

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Đà Nẵng, tháng năm 2021

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày: 31/12/2020

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/10/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 32,425,972,928 | 32,896,100,842 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 291,666,055 | 4,517,261,966 |
| 1. Tiền | 111 | | 291,666,055 | 4,517,261,966 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 27,749,012,772 | 24,211,914,219 |
| 1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh | 121 | | 20,689,255,014 | 20,689,255,014 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | -11,071,486,834 | -10,939,739,114 |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác | 123 | | 18,131,244,592 | 14,462,398,319 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3,411,213,987 | 2,717,662,487 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 3,281,659,695 | 3,081,634,864 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 395,257,602 | 243,388,802 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 998,337,383 | 656,679,514 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.3.4 | -1,264,040,693 | -1,264,040,693 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 974,080,114 | 1,449,262,170 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 974,080,114 | 1,449,262,170 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 0 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B. Tài Sản Dài Hạn | 200 | | 3,200,649,285 | 3,208,117,569 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2,988,678,279 | 3,022,347,325 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1,638,678,279 | 1,672,347,325 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6,553,210,156 | 6,507,510,156 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -4,914,531,877 | -4,835,162,831 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/10/2020 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 1,350,000,000 | 1,350,000,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,380,000,000 | 1,380,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -30,000,000 | -30,000,000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dài hạn dở dang | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 211,971,006 | 185,770,244 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 211,971,006 | 185,770,244 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 35,626,622,213 | 36,104,218,411 |
| Nguồn Vốn | | | 0 | 0 |
| C - Nợ Phải Trả | 300 | | 1,726,280,461 | 1,683,859,428 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,726,280,461 | 1,683,859,428 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 610,799,936 | 808,819,186 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 0 | 333,630,270 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 212,023,150 | 239,231,464 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 204,730,314 | -29,790,459 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 579,854,411 | 436,354,411 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 301,520,872 | 78,262,778 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14a | 0 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | -182,648,222 | -182,648,222 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14b | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/10/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D - Vốn Chủ Sở Hữu | 400 | | 33,900,341,752 | 34,420,358,983 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 33,900,341,752 | 34,420,358,983 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 111,973,829 | 111,973,829 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | -436,450,000 | -436,450,000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | -25,775,182,077 | -25,255,164,846 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | -20,029,572,009 | -20,029,572,009 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | -5,745,610,068 | -5,225,592,837 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 35,626,622,213 | 36,104,218,411 |

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

[Signature]

Vũ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

[Signature]

Vũ Thị Thu Hiền

Giám đốc



[Signature]
ĐỖ NHƯ HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | TK | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----|---|-------|------|-------|---------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 511 | VI.1 | 2,567,465,826 | 3,008,631,940 | 7,012,442,624 | 11,936,182,797 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 531 | VI.2 | | | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | VI.3 | 2,567,465,826 | 3,008,631,940 | 7,012,442,624 | 11,936,182,797 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 632 | VI.4 | 2,456,800,000 | 2,313,460,392 | 6,764,594,398 | 11,011,898,341 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | | 110,665,826 | 695,171,548 | 247,848,226 | 924,284,456 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 515 | VI.5 | 136,443,078 | 1,099,343,971 | 791,755,790 | 1,662,948,383 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 635 | VI.6 | 131,747,720 | (2,028,950,630) | 4,400,442,680 | (2,421,929,478) |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 635 | | | | | 1,029,582 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 642 | VI.7 | 632,175,785 | 728,720,595 | 2,378,895,802 | 1,829,027,687 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | | (516,814,601) | 3,094,745,554 | (5,739,734,466) | 3,180,134,630 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | 711 | VI.8 | | 156,217,784 | | 157,217,784 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | 811 | VI.9 | 3,202,630 | 26,299 | 5,875,602 | 9,230,013 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | | (3,202,630) | 156,191,485 | (5,875,602) | 147,987,771 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 4211 | | (520,017,231) | 3,250,937,039 | (5,745,610,068) | 3,328,122,401 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 8211 | VI.11 | | | | - |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 8212 | | | | | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 421 | | (520,017,231) | 3,250,937,039 | (5,745,610,068) | 3,328,122,401 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | VI.12 | | | | - |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | VI.13 | | | | - |

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

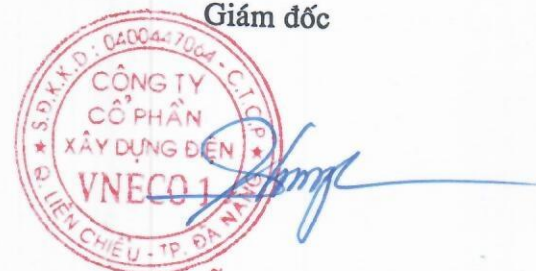
Lập biểu


Vũ Thu Hương

Kế toán trưởng


Vũ Thu Hương

Giám đốc



ĐỖ NHƯ HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2020

ĐVT : Vnd

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
| | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2020 | Quý 4 năm 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 2,471,234,636 | 13,818,142,703 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | -2,170,454,205 | -8,158,159,030 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | -977,457,000 | -4,588,334,053 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | 0 | -2,269,622 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | 0 | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | | 83,836,701 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 7 | | -3,202,630 | -604,986,343 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD | 20 | | (679,879,199) | 548,230,356 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ dụng cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -7,000,000,000 | -21,420,000,000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3,454,283,288 | 21,233,570,707 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 821,829,357 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -3,545,716,712 | 635,400,064 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | -109,285,300 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 0 | -109,285,300 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -4,225,595,911 | 1,074,345,120 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4,517,261,966 | 222,772,176 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 291,666,055 | 1,297,117,296 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Vũ Thị Thu Hiền


Vũ Thị Thu Hiền




ĐỖ NHƯ HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020.

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1, tiền thân là công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo QĐ số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển công ty Xây lắp điện 3.1 thành công ty cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006 công ty đổi tên thành công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO1, theo QĐ số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần xây lắp điện 3.1.

Công ty được sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/06/2020.

Trụ sở chính : Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 25/11/2019 của công ty là : 60.000.000.000đ (*Sáu mươi tỷ đồng chẵn*).

Cơ cấu vốn tại thời điểm 31/12/2020 : 60.000.000.000đ (*Sáu mươi tỷ đồng chẵn*)

| Đối tượng góp vốn | | Tỷ lệ |
|----------------------|--|-------------|
| Vốn góp của nhà nước | | 0% |
| Cổ đông khác | | 100% |
| Tổng cộng : | | 100% |

2-Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình hệ thống điện, các công trình công nghiệp , giao thông,...

3-Ngành nghề kinh doanh:

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500kV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng , công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá thể thao sân bay bến cảng;

Sản xuất thiết bị phụ kiện;

Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;

Kinh doanh và phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;

Kinh doanh xuất nhập khẩu : Vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng , thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hoá ;

Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.;

Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm

Sản xuất các sản phẩm bê tông;

Kinh doanh xăng dầu;

Đầu tư nhà máy điện độc lập và sản xuất kinh doanh điện;

4-Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng , bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6-Cấu trúc doanh nghiệp:

-Danh sách các công ty con:

-Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

-Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc;

7-Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán Việt Nam, bao gồm : thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công tác kế toán và lập báo cáo tài chính của công ty được thực hiện theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính , kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp .

Số liệu trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính được tuân thủ theo đúng hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp, và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng liên ngân hàng cho kỳ báo cáo.

3-Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Căn cứ vào lãi suất thực tế của ngân hàng áp dụng cho các doanh nghiệp đi vay .

4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tiền được ghi nhận trong báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ, tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương tiền : Các khoản tương tiền được phản ánh trong báo cáo tài chính là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Công ty đang nắm giữ có thời gian đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.Đối với chứng khoán kinh doanh:Thời điểm ghi nhận khi dòng tiền đã về tài khoản của Công ty.Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc , căn cứ để trích lập dự phòng giảm giá là giá trị của sàn giao dịch chứng khoán công bố tại thời điểm báo cáo.

b.Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c.Đối với các khoản cho vay:Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

d.Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

đ.Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e.Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính:

6-Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được phân loại chi tiết theo từng khách hàng, đối tượng khác nhau.Được phân loại theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại theo thời điểm báo cáo , theo đối tượng và theo từng nguyên tệ.Không ghi nhận các khoản thu vượt để thu hồi.

7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

8- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a.Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc hạch toán tài sản cố định : Tài sản cố định của Công ty được ghi chép theo nguyên tắc giá gốc (Nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định :

Theo phương pháp đường thẳng hầu hết toàn bộ tài sản của Công ty, theo phương pháp sản lượng đối với một số tài sản đặc thù của máy thi công trong ngành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định phù hợp với Quyết định số 203 ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

b.Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

c- Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Giá trị bất động sản đầu tư được xác định theo giá gốc .

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC):

a.Đối với bên góp vốn:

b.Đối với bên nhận góp vốn(Bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung):Nguyên tắc ghi nhận góp vốn của các bên theo nguyên tắc giá gốc.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng). Căn cứ lỗ tính thuế, tỷ lệ được xác định theo quy định hiện hành.

b. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Căn cứ ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả :

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn, phân bổ theo tỷ lệ tiền lương trong kỳ.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Nợ phải trả được phân loại chi tiết theo từng đối tượng kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, nhưng thực tế chưa phát sinh.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi có xác nhận của chủ đầu tư, các bên liên quan xác nhận công việc đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi :

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp .

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu hợp đồng xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư với Công ty, hoá đơn tài chính đã được lập và được khách hàng chấp

nhận thanh toán theo đúng hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. và chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”

Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 14.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu hàng bán, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán được tuân thủ theo chuẩn mực kế toán “các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận đầy đủ, bao gồm cả phần trích trước.

24- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận một cách đầy đủ, hợp lý.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối :

Đơn vị tính : Đồng VN

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| 01- Tiền : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Tiền mặt tại quỹ | 38 264 289 | 383 155 |
| Tiền gửi ngân hàng | 253 401 766 | 1 296 734 141 |
| Cộng | 291 666 055 | 1 297 117 296 |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a. Chứng khoán kinh doanh : | 20 689 255 014 | 20 689 255 014 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (các loại CP chiếm 10% tổng giá trị CP trở lên) : | 20 689 255 014 | 20 689 255 014 |
| - Tổng giá trị trái phiếu (các loại TP chiếm | | |

| | | |
|--|----------------|----------------|
| 10% tổng giá trị TP trở lên) | | |
| b.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : | | |
| c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác : | | |
| Cộng : | 20 689 255 014 | 20 689 255 014 |
| 03-Phải thu của khách hàng : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Phải thu của khác hàng ngắn hạn : | 3 281 659 695 | 1 915 772 272 |
| b.Phải thu của khách hàng dài hạn : | | |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : | | |
| Cộng : | 3 281 659 695 | 1 915 772 272 |
| 04.Phải thu khác : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Ngắn hạn : | 339 029 156 | 398 491 146 |
| b.Dài hạn : | | |
| 05.Tài sản thiếu chờ xử lý : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Tiền : | | |
| b.Hàng tồn kho : | | |
| c.TSCĐ : | | |
| d.Tài sản khác : | | |
| Cộng : | | |
| 06.Nợ xấu : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 07- Hàng tồn kho : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Hàng đang đi trên đường : | | |
| Nguyên liệu, vật liệu : | 18 579 048 | 18 579 112 |
| Công cụ, dụng cụ : | 10 590 719 | 6 598 235 |
| Chi phí SXKD dở dang : | 944 910 347 | 319 534 652 |
| Thành phẩm : | | |
| Hàng hoá : | | |
| Hàng gửi đi bán : | | |
| Hàng hoá kho bảo thuế : | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho : | 974 080 114 | 344 711 999 |
| Giá trị ghi sổ của hàng hoá tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:..... | | |
| Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm :..... | | |
| Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :..... | | |
| 08.Tài sản dở dang dài hạn: | 31/12/2020 | 01/01/2020 |

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh
dở dang dài hạn :

b. Xây dựng cơ bản dở dang :

Cộng :

09-Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VKT | MMTBỊ | PTVẬN TẢI | TBDCQLÝ | TỔNG CỘNG |
|--------------------------------------|----------------|---------------|---------------|------------|---------------|
| Ngĩa TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 2 334 670 380 | 1 236 409 049 | 2 786 080 727 | 50 000 000 | 6 407 160 156 |
| Tăng: -Mua trong kỳ: | | | | | |
| ĐTXDCB hoàn thành | | | | | |
| Tăng khác | | | | | |
| Giảm trong kỳ: | | | | | |
| Thanh lý | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2020 | 2 334 670 380 | 1 236 409 049 | 2 786 080 727 | 50 000 000 | 6 407 160 156 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2020 | 1 961 148 869 | 658 495 121 | 2 165 633 671 | 49 885 170 | 4 865 162 831 |
| Khấu hao trong kỳ : | 5 574 948 | 21 229 212 | 52 564 884 | | 79 369 046 |
| Tăng khác | | | | | |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| Thanh lý nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2020 | 1 966 723 817 | 679 724 333 | 2 218 198 555 | 49 885 170 | 4 914 531 877 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2020 | 373,521,511 | 577,913,928 | 620,447,056 | 114 830 | 1 571 997 325 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 367 946 563 | 556 684 716 | 567 882 172 | | 1 492 628 279 |

-Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng :

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

-Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đvt: đ

| KHOẢN MỤC | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | 1.350.000.000 | 30 000 000 | 1.380.000.000 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.350.000.000 | 30 000 000 | 1.380.000.000 |
| Tại ngày 30/09/2020 | 1.350.000.000 | 30 000 000 | 1 380 000 000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | 30 000 000 | 30 00 0000 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 0 | 27 500 000 | 27 500 000 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 0 | 2 500 000 | 2 500 000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 1.350.000.000 | 2 500 000 | 1 352 500 000 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 1.350.000.000 | 0 | 1.350.000.000 |

| | | | |
|--|---|-------------|-------------|
| 11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 12- Tăng giảm bất động sản đầu tư | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 13- Chi phí trả trước | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Ngắn hạn | : | | |
| b.Dài hạn | : | 211 971 006 | 165 270 666 |
| Cộng | : | 211 971 006 | 165 270 666 |
| 14- Tài sản khác | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Ngắn hạn | : | | |
| b.Dài hạn | : | | |
| 15-Vay và nợ thuê tài chính | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Vay ngắn hạn | : | | |
| b.Vay dài hạn | : | | |
| c.Các khoản nợ thuê tài chính | : | | |
| d.Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | : | | |
| đ.Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan | : | | |
| Cộng | : | | |
| 16.Phải trả người bán | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | : | 610 799 936 | 320 222 658 |
| b.Các khoản phải trả người bán dài hạn: | : | | |
| Cộng | : | 610 799 936 | 320 222 658 |
| c.Số nợ quá hạn chưa thanh toán | : | | |
| e.Phải trả người bán là các bên liên quan: | : | | |
| 17.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Phải nộp | : | | |
| Thuế giá trị gia tăng | : | 212 023 150 | 254 239 495 |

| | | | |
|--|---|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | : | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | : | | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | : | | |
| Các loại thuế khác : | | | |
| Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác | : | | |
| Cộng | : | 212 023 150 | 254 239 495 |
| b.Phải thu | : | | |
| 18- Chi phí phải trả | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Ngắn hạn | : | | |
| Trích trước chi phí công trình | | 579 854 411 | 892 786 940 |
| Cộng | : | 579 854 411 | 892 786 940 |
| b.Dài hạn | : | | |
| 19-Phải trả khác | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Ngắn hạn: | | | |
| Kinh phí công đoàn | : | 11 941 582 | 50 264 573 |
| Bảo hiểm xã hội | : | 106 931 068 | 69 267 398 |
| Các khoản phải , phải nộp khác | : | | |
| Kinh phí đền bù,khác | : | | |
| Cộng | : | 118 872 650 | 119 531 971 |
| b.Dài hạn | : | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | : | | |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | : | | |
| c.Số nợ quá hạn chưa thanh toán | : | | |
| 20.Doanh thu chưa thực hiện | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a.Ngắn hạn | : | | |
| Danh thu nhận trước | | | |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác: | | | |
| b.Dài hạn | : | | |
| c.Khả năng không thực hiện được | | | |
| hợp đồng với khách hàng | : | | |
| 21-Trái phiếu phát hành | : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 21.1 Trái phiếu thường | | | |
| a.Trái phiếu phát hành: | | | |
| Loại phát hành theo mệnh giá | : | | |
| Loại phát hành có chiết khấu | : | | |
| Loại phát hành có phụ trội | : | | |
| b.Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ : | | | |

21.2: Trái phiếu chuyển đổi :

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả : 31/12/2020 01/01/2020

23. Dự phòng phải trả : 31/12/2020 01/01/2020

a. Ngắn hạn :

b. Dài hạn :

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại : 31/12/2020 01/01/2020

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả : 31/12/2020 01/01/2020

25- Vốn chủ sở hữu :

a*- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ ĐT PT | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|---------------|------------------------|-----------|--------------------------|----------------|
| 01/01/2019 | 60 000 000 000 | 111 973 829 | (436 450 000) | | | (23 357 694 410) | 36 317 829 419 |
| Lãi trong năm 2019 | | | | | | 3 328 122 401 | 3 328 122 401 |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| 30/09/2019 | 60 000 000 000 | 111 973 829 | (436 450 000) | | | (25 255 164 846) | 34 420 358 983 |
| Lãi trong quý 4 năm 2020 | | | | | | (520 017 231) | (520 017 231) |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| 31/12/2020 | 60 000 000 000 | 111 973 829 | (436 450 000) | | | (5 745 610 068) | 33 900 341 752 |

Số liệu về phân phối lợi nhuận là số dự kiến phân phối để trình Đại hội cổ đông thông qua.

| | | |
|--|------------------|----------------|
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Vốn góp của nhà nước | 0% | : 0% |
| Các cổ đông khác | 100% | : 100% |
| | Cộng | : 100% |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | : 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | : 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | : | |
| + Vốn góp giảm trong năm | : | |
| + Vốn góp cuối năm | : 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| d. Cổ phiếu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Số lượng cổ phiếu được phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu thường | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.931.280 | 5.931.280 |
| Cổ phiếu thường : | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : | 10.000 | 10.000 |
| đ. Cổ tức | : 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | : 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Quỹ đầu tư phát triển | : | |
| ▪ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | : | |
| ▪ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | : | |
| | Cộng : | |
| g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | |
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | : 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | : 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 28. Nguồn kinh phí | : 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán: | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a. Tài sản thuê ngoài | | |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| d. Kim khí quý, đá quý | | |

- đ.Nợ khó đòi đã xử lý
e.Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| 30-Các thông tin khác do DN | | |
|--|----------------------------|----------------|
| tự thuyết minh, giải trình : | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày | | |
| trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh : | | |
| | Đơn vị tính :Đồng Việt nam | |
| | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
| 1-Tổng DT -BH và CCDVụ : | | |
| a.Doanh thu : | 2 567 465 826 | 3 008 631 940 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp : | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ : | | |
| b.Doanh thu đối với các bên liên quan : | | |
| Cộng : | 2 567 465 826 | 3 008 631 940 |
| 2-Các khoản giảm trừ DThu : | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
| Trong đó : | | |
| -Chiết khấu thương mại : | | |
| -Giảm giá hàng bán : | | |
| -Hàng bán bị trả lại : | | |
| 3-Gía vốn hàng bán : | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
| Giá vốn hàng bán : | 2 456 800 000 | 2 313 460 392 |
| 4-Dthu hoạt động tài chính : | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
| Lãi tiền gửi, cho vay : | 136 443 078 | 1 099 343 971 |
| 5-Chi phí tài chính : | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán : | 131 747 720 | -2 028 950 630 |
| Lãi tiền vay : | | |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính : | | |
| 6.Thu nhập khác : | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ : | | |
| Các khoản khác : | | 156 217 784 |
| 7.Chi phí khác : | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ : | | |
| Các khoản khác : | 3 202 630 | 26 299 |
| 8.Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp : | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |

| | | | |
|---|---|-------------|-------------|
| a. Chi phí quản lý doanh nghiệp | : | 632 175 785 | 728 720 595 |
| b. Chi phí bán hàng | | | |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | | |

| | | |
|--|------------|---------------|
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố: | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
| Chi phí nguyên vật liệu | : | 15 315 000 |
| Chi phí nhân công | : | 1 232 700 000 |
| Chi phí máy thi công | : | 105 975 916 |
| Chi phí khấu hao | : | 79 369 046 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | : | 61 431 172 |
| Chi phí bằng tiền khác | : | 162 234 929 |
| Cộng | : | 1 641 711 063 |

| | | |
|--------------------------------------|------------|------------|
| 10. Chi phí TNCThuế hiện hành | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
|--------------------------------------|------------|------------|

- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập
chịu thuế năm hiện hành, bù lỗ trong 5 năm :

- Định CP- thuế TNDN của các năm
trước vào CP- thuế TN hiện hành năm nay :

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành :

| | | |
|---------------------------------------|------------|------------|
| 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
|---------------------------------------|------------|------------|

- Chi phí thuế TNDN phát sinh từ các khoản
chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ
việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các
khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ
việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập DN Hoãn lại :

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục

trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên
quan trực tiếp hoặc không qua nghiệp vụ cho

| | | | |
|----------------|---|------------|------------|
| thuê tài chính | : | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 |
|----------------|---|------------|------------|

+ Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

+ Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng : Quý 4/2020 Quý 4/2019
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và
tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ
nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế
của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh
nghiệp phải thực hiện

3.Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : Quý 4/2020 Quý 4/2019
Vay ngân hàng

4.Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ : Quý 4/2020 Quý 4/2019
Trả nợ vay ngân hàng

IX- Những thông tin khác:


- 1.Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2.Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3.Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4.Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(2):.....
- 5.Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):Được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính kiểm toán năm.
- 6.Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7-Những thông tin khác (3):.....

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


ĐỖ NHƯ HIỆP